

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày

tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia và Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính (TTHC) mới ban hành, TTHC được sửa đổi, bổ sung và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương, cụ thể:

1. Danh mục TTHC

- TTHC cấp tỉnh:

- + TTHC mới ban hành: 03 TTHC;
- + TTHC sửa đổi, bổ sung : 04 TTHC.
- TTHC cấp xã:
- + TTHC sửa đổi, bổ sung : 03 TTHC.

2. Nội dung cụ thể của từng TTHC.

3. Quy trình nội bộ và điện tử đối với TTHC.

4. Danh mục thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa đối với các TTHC.

(Có phụ lục kèm theo gồm: Phụ lục 1 . Danh mục TTHC, Phụ lục 2. Nội dung; thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa; quy trình nội bộ, điện tử đối với từng TTHC cấp tỉnh, cấp xã).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm về hình thức, nội dung công khai TTHC tại nơi tiếp nhận hồ sơ, trang thông tin điện tử của đơn vị theo đúng quy định đối với TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết.

2. Giao Sở Công Thương cập nhật nội dung TTHC, quy trình nội bộ, liên thông và điện tử của TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

3. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật tất cả nội dung của TTHC lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Quyết định sửa đổi, bổ sung và thay thế các TTHC, cụ thể: lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước, mã thủ tục: 1.001338, 2.000598, 2.000181, 2.000150 tương ứng tại Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC mới ban hành, TTHC được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bị bãi bỏ và phê duyệt quy trình nội giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh; mã thủ tục 1.013987 (lĩnh vực dầu khí), 1.001323 (lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước) tương ứng tại Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC và quy trình nội bộ giải quyết TTHC ngành Công Thương thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công Thương và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; mã thủ tục 2.000162 tương ứng tại Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành Công Thương thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KS TTHC);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP: LĐVP, TTPVHCC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Đ).

CHỦ TỊCH

Phạm Thành Ngại

Phụ lục 1
DANH MỤC TTHC MỚI BAN HÀNH, TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CẤP TỈNH, CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	TTHC CẤP TỈNH											
I	LĨNH VỰC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM											
	TTHC mới ban hành (03)											
1	1.014967	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9			x		x	x			x	
2	1.014968	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9			x		x	x			x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	1.014968	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9			x		x	x			x	
II	LĨNH VỰC DẦU KHÍ											
	TTHC được sửa đổi, bổ sung (01)											
1	1.013987	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			x		x	x			x	
III	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC											
	TTHC được sửa đổi, bổ sung (03)											
1	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	x		x		x		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá			x		x	x			x	
3	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá			x		x	x			x	
B	TTHC CẤP XÃ											
I	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC											
	TTHC được sửa đổi, bổ sung (03)											
1	2.000181	Cấp Giấy bán lẻ sản phẩm thuốc lá	x		x		x		x		x	
2	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy bán lẻ sản phẩm thuốc lá			x		x	x			x	
3	2.000150	Cấp lại Giấy bán lẻ sản phẩm thuốc lá			x		x	x			x	

Phụ lục 2
NỘI DUNG, THÀNH PHẦN HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC
CẦN PHẢI SỐ HÓA; QUY TRÌNH NỘI BỘ, ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI
TỪNG TTHC CẤP TỈNH, CẤP XÃ

A. TTHC CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM

1. Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 - 1.014967

(1) Trình tự thực hiện:

* Trường hợp cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc đường bộ:

a) Người vận tải hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP hoặc khoản 2 Điều 15 của Nghị định 161/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (nộp tại Sở Công Thương).

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

* Trường hợp cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt:

a) Người thuê vận tải hàng nguy hiểm hoặc doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng nguy hiểm (được người thuê vận tải hàng nguy hiểm ủy quyền) lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (nộp tại Sở Công Thương).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm cho người đề nghị; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc phải có văn bản trả lời và hướng

dẫn người đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 65/2018/NĐ-CP;

c) Nếu thông tin trong hồ sơ đăng ký khai báo sai hoặc hàng nguy hiểm vận tải với khối lượng lớn hoặc có tính nguy hại cao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra điều kiện vận tải hàng nguy hiểm của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Nghị định số 65/2018/NĐ-CP trước khi cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm. Thời hạn kiểm tra, cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm trong trường hợp này là 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 0277.3898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

* Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển đảm bảo còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: Họ và tên; số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; số giấy phép, hạng giấy phép (đối với lái xe); số giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, hạng (đối với thuyền viên)) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: Họ và tên, số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu) kèm bản sao giấy chứng nhận hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn

theo quy định;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử chứng chỉ chuyên môn đặc biệt của thuyền viên đối với vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: Kiểm soát xe; họ và tên người điều khiển phương tiện; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển; biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ); bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Phương án ứng phó sự cố tràn dầu (chỉ áp dụng đối với trường hợp vận tải xăng dầu trên đường thủy nội địa).

* Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển bảo đảm còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người lái xe vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; số giấy phép, hạng giấy phép lái xe) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: họ và tên, số định danh cá nhân);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: kiểm soát xe; họ và tên người lái xe; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển; biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ);

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn an toàn hàng hóa nguy hiểm của người lái xe hoặc người áp tải.

* Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 trên đường sắt bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm thực hiện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 65/2018/NĐ-CP;

b) Bản sao chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm thể hiện rõ việc tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động kinh doanh hoặc vận tải hàng nguy hiểm;

c) Bảng kê danh mục, khối lượng và tuyến vận tải hàng nguy hiểm (ga đi, ga đến); danh sách người áp tải hàng nguy hiểm thực hiện theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP;

d) Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp đối với hợp đồng vận tải hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc vận tải hàng nguy hiểm bằng đường sắt giữa người thuê vận tải hàng nguy hiểm với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;

đ) Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố trong vận tải hàng nguy hiểm có chữ ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm;

e) Phương án làm sạch phương tiện và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau khi kết thúc vận tải theo các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường thực hiện theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc 05 ngày đối với trường hợp quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa: Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP.

- Trường hợp đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường bộ:

Điều 9 Nghị định 161/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định

của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì người vận tải, lái xe phải có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện đó.

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường thủy nội địa:

Điều 13 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm việc trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt về vận tải hàng hóa nguy hiểm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và tại cảng, bến thủy nội địa phải được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

Điều 14 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Đơn vị vận tải, thuyền viên hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa nguy hiểm đó.

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt

Điều 31. Yêu cầu đối với người tham gia vận tải hàng nguy hiểm

1. Nhân viên điều độ chạy tàu, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu, nhân viên tổ đôn (trưởng đôn; nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe; gác ghi), nhân viên hóa vận tác nghiệp tại ga, lái tàu điều khiển phương tiện vận tải hàng nguy hiểm, thủ kho, người xếp, dỡ hàng nguy hiểm tại các ga, bãi do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt tổ chức tập huấn nghiệp vụ về an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và tập huấn nghiệp vụ về vận tải hàng nguy hiểm theo hướng dẫn về nội dung, chương trình của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

2. Nội dung tập huấn liên quan đến từng nhóm hàng, loại hàng vận chuyển, bao gồm:

- a) Các đặc điểm và tính chất lý học, hóa học của hàng nguy hiểm;
- b) Đánh giá và phát hiện các rủi ro, nguy cơ mất an toàn, nguy hiểm trong quá trình thực hiện các công việc vận tải hàng hóa nguy hiểm;
- c) Các biện pháp phòng ngừa và cải thiện điều kiện lao động khi thực hiện các công việc vận tải hàng hóa nguy hiểm;
- d) Xử lý các sự cố xảy ra trong quá trình lưu kho, xếp dỡ, bảo quản và vận tải hàng nguy hiểm.

Điều 33. Yêu cầu đối với phương tiện vận tải hàng nguy hiểm và làm sạch phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Phương tiện phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành và phù hợp với loại hàng được vận tải.

2. Phương tiện vận tải hàng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng nguy hiểm thì người nhận hàng có trách nhiệm tổ chức làm sạch theo đúng quy định không gây ảnh hưởng đến đường sắt và môi trường.

3. Nơi làm sạch phương tiện vận tải hàng nguy hiểm tiến hành tại ga có tác nghiệp dỡ hàng nguy hiểm. Các chất thải, nước thải trong quá trình làm sạch phải được thu gom, xử lý, quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Trình tự làm sạch phương tiện: Sau khi phương tiện vận tải hàng nguy hiểm dỡ hàng xong phải được làm sạch theo trình tự sau:

- a) Làm sạch khô bằng các phương pháp nạo, vét, quét sạch và thu gom hàng rơi vãi trên phương tiện;
- b) Làm sạch ướt phương tiện bằng các chất tẩy rửa, bằng nước sạch;
- c) Thu gom quản lý, xử lý các chất thải theo quy định.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024.
- Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024.
- Luật Hóa chất ngày 14 tháng 6 năm 2025.
- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương

tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy.

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

15.1 Trường hợp cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP

a) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Chuyên viên Phòng	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	<i>có văn bản thông báo cụ thể</i> + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Quản lý công nghiệp Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	08 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	02 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	02 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	02 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

15.2. Trường hợp cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND	01 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
		tỉnh	
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	01 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
3	Giải quyết hồ sơ <i>(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)</i> + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	03 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	01 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	03 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Tên tổ chức, cá nhân: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 Số:/..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

Kính gửi:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:

.....

Địa chỉ:

Điện thoại.....Fax.....Email:

.....

2. Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:

3. Giấy đăng ký doanh nghiệp số ngày....tháng....năm....., tạihoặc Số
 Định danh cá nhân:

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:do....(tên cơ quan
 cấp).....(áp dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải).

5. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải
 được phép chở (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến).

6. Thông tin về người lái xe gồm: Họ và tên, Số định danh cá nhân: ..., hạng giấy
 phép lái xe; đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện
 an toàn hàng hóa nguy hiểm.

7. Thông tin về người áp tải (nếu có) gồm: Họ và tên, Số định danh cá nhân, đã
 được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng
 hóa nguy hiểm.

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các
 chất nguy hiểm sau:

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)
1					
...					

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

- 1.
- 2.

.....

.... (Tên tổ chức, cá nhân).....cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyên)**

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Số:.....

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:(4)

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:Điện thoại:.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.....(3)....,(4).....phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Hành trình, lịch trình vận chuyển:.....

Thông tin về phương tiện:

Thông tin về người lái xe:

Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):.....

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

-

- Lưu:.....

....., ngày.....tháng.....năm

...(5)....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyên
(Áp dụng cho nhiều chuyên)**

.....(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2)..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:.....(4)

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:.....Điện thoại.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:..... (3).....,

.....(4).....phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

-

- Lưu:.....

....., ngày.....tháng.....năm

...(5)....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

2. Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 - 1.014968

(1) Trình tự thực hiện:

Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 của Nghị định số 34/2024/NĐ-CP, khoản 4 Điều 15 của Nghị định số 161/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép (nộp đến Sở Công Thương).

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép đã được điều chỉnh thông tin theo đề nghị của người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục VII hoặc Phụ lục VIII kèm theo Nghị định 161/2024/NĐ-CP; trường hợp không đồng ý, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:
 - + Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.
 - + Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.
- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.
- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.
- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.
- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép bao gồm:

- Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP hoặc Nghị định số 161/2024/NĐ-CP;

- Hồ sơ chứng minh sự thay đổi về thông tin liên quan đến giấy phép;
- Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đã được cấp cần điều chỉnh thông tin.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVa kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP hoặc Nghị định số 161/2024/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường Bộ:

Điều 9 Nghị định 161/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy

định tại khoản 3 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì người vận tải, lái xe phải có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện đó.

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường Thủy:

Điều 13 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm việc trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt về vận tải hàng hóa nguy hiểm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và tại cảng, bến thủy nội địa phải được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

Điều 14 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Đơn vị vận tải, thuyền viên hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa nguy hiểm đó.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024.
- Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024.
- Luật Hóa chất ngày 14 tháng 6 năm 2025.

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy.

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 24 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	04 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
	đổi, bổ sung + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời		
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	01 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	03 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	01 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	03 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	04 giờ
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	01 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyên)**

.....(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2)..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM
Số:.....**

Theo đề nghị của:.....(4).....,
(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:(4)

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:Điện thoại.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.....(3)....,(4).....phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Hành trình, lịch trình vận chuyển:.....

Thông tin về phương tiện:

Thông tin về người lái xe:

Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):.....

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

-

- Lưu:.....

....., ngày.....tháng.....năm

...(5)....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyên
(Áp dụng cho nhiều chuyên)**

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----**GIẤY PHÉP****VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:(4)

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:.....Điện thoại.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:..... (3)....,

.....(4).....phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

....., ngày.....tháng.....năm

-

...(5)....

- Lưu:.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

3. Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 - 1.014968

(1) Trình tự thực hiện:

*Trường hợp cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa hoặc bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

a) Người vận tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP hoặc khoản 5 Điều 15 của Nghị định số 161/2024/NĐ-CP đến cơ quan cấp Giấy phép (nộp đến Sở Công Thương).

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.
- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

3.3.1. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng bao gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (trong đó nêu rõ lý do bị mất hoặc bị hỏng). Thời hạn của Giấy phép cấp lại theo thời hạn của Giấy phép bị mất, hỏng.

3.3.2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ bao gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP. Thời hạn của Giấy phép cấp lại theo thời hạn của Giấy phép bị mất, hỏng.

3.3.3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm thực hiện theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP;

b) Báo cáo hoạt động vận tải hàng nguy hiểm với lô hàng đã được cấp Giấy phép vận tải thực hiện theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP;

c) Bản chính Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm bị hư hỏng.

Bản chính Giấy phép vận tải hàng nguy hiểm bị hư hỏng đã cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVb kèm theo Nghị định số 161/2024/NĐ-CP)

Đơn đường sắt nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại Mẫu

số 05 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường Bộ:

Điều 9 Nghị định 161/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy định của bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện bảo đảm dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì người vận tải, lái xe phải có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện đó.

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường thủy nội địa:

Điều 13 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm việc trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt về vận tải hàng hóa nguy hiểm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và tại cảng, bến thủy nội địa phải được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

Điều 14 Nghị định 34/2024/NĐ-CP quy định điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán

biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm. Đơn vị vận tải, thuyền viên hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hóa nguy hiểm đó.

* Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 trên đường sắt

Điều 31. Yêu cầu đối với người tham gia vận tải hàng nguy hiểm

1. Nhân viên điều độ chạy tàu, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu, nhân viên tổ đôn (trưởng đôn; nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe; gác ghi), nhân viên hóa vận tác nghiệp tại ga, lái tàu điều khiển phương tiện vận tải hàng nguy hiểm, thủ kho, người xếp, dỡ hàng nguy hiểm tại các ga, bãi do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt tổ chức tập huấn nghiệp vụ về an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và tập huấn nghiệp vụ về vận tải hàng nguy hiểm theo hướng dẫn về nội dung, chương trình của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP.

2. Nội dung tập huấn liên quan đến từng nhóm hàng, loại hàng vận chuyển, bao gồm:

- a) Các đặc điểm và tính chất lý học, hóa học của hàng nguy hiểm;
- b) Đánh giá và phát hiện các rủi ro, nguy cơ mất an toàn, nguy hiểm trong quá trình thực hiện các công việc vận tải hàng hóa nguy hiểm;
- c) Các biện pháp phòng ngừa và cải thiện điều kiện lao động khi thực hiện các công việc vận tải hàng hóa nguy hiểm;
- d) Xử lý các sự cố xảy ra trong quá trình lưu kho, xếp dỡ, bảo quản và vận tải hàng nguy hiểm.

Điều 33. Yêu cầu đối với phương tiện vận tải hàng nguy hiểm và làm sạch phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm

1. Phương tiện phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành và phù hợp với loại hàng được vận tải.

2. Phương tiện vận tải hàng nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng nguy hiểm thì người nhận hàng có trách nhiệm tổ chức làm sạch theo đúng quy định không gây ảnh hưởng đến đường sắt và môi trường.

3. Nơi làm sạch phương tiện vận tải hàng nguy hiểm tiến hành tại ga có tác nghiệp dỡ hàng nguy hiểm. Các chất thải, nước thải trong quá trình làm sạch phải được thu gom, xử lý, quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Trình tự làm sạch phương tiện: Sau khi phương tiện vận tải hàng nguy hiểm dỡ hàng xong phải được làm sạch theo trình tự sau:

a) Làm sạch khô bằng các phương pháp nạo, vét, quét sạch và thu gom hàng rơi vãi trên phương tiện;

b) Làm sạch ướt phương tiện bằng các chất tẩy rửa, bằng nước sạch;

c) Thu gom quản lý, xử lý các chất thải theo quy định.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024.

- Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024.

- Luật Hóa chất ngày 14 tháng 6 năm 2025.

- Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy.

- Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 16 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	01 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	01 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
6	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
7	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	02 giờ
10	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương	Văn thư và Bộ phận TN và TKQ của Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
11	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	0,5 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	0,5 giờ
3	Giải quyết hồ sơ <i>(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể, thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục, không theo thời hạn giải quyết)</i> + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	01 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở	01 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	Văn thư Sở	0,5 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ Sở Công Thương, chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
7	Thẩm định hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	02 giờ
8	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
10	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
11	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở)	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	01 giờ
12	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	0,5 giờ
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN
HÀNG NGUY HIỂM**

Tên tổ chức, cá nhân: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:/..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG
NGUY HIỂM**

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:.....
Địa chỉ:
- Điện thoại.....Fax.....Email:.....
2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số ngày....tháng....năm....., tại.....
hoặc Số định danh cá nhân (áp dụng trường hợp là cá nhân).
3. Số giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm....., ngày cấp....., ngày hết hạn.....
4. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:.....
.....(Tên tổ chức, cá nhân).....cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm
(Áp dụng trong trường hợp cấp theo chuyên)**

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....(2).....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM
Số:.....**

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:(4)

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:Điện thoại.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.....(3)....,(4).....phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Hành trình, lịch trình vận chuyển:.....

Thông tin về phương tiện:

Thông tin về người lái xe:

Thông tin về người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định phải có người áp tải):.....

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

....., ngày.....tháng.....năm

-

...(5)....

- Lưu:.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

**Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo chuyên
(Áp dụng cho nhiều chuyên)**

.....(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2)..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

Theo đề nghị của:.....(4).....,

.....(2).....cho phép:

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân:(4)

Số định danh cá nhân/Giấy CNĐKKD:.....

Địa chỉ:.....Điện thoại.....

Họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật:.....

Được phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm:..... (3).....,

.....(4).....phải có trách nhiệm duy trì các điều kiện an toàn về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của phương tiện và chấp hành đầy đủ các quy định về hàng hóa nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

Thời hạn của giấy phép:.....

Nơi nhận:

-

- Lưu:.....

....., ngày.....tháng.....năm

...(5)....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
- (2) Tên cơ quan cấp giấy phép.
- (3) Tên loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.
- (5) Chức vụ của người ký.

II. LĨNH VỰC DẦU KHÍ

1. Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - 1.013987

(1) Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Công Thương.

- Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Hội đồng thẩm định các tài liệu quản lý an toàn (do UBND cấp tỉnh (hoặc Sở Công Thương) quyết định thành lập) có trách nhiệm xem xét, thẩm định và lập Báo cáo kết quả thẩm định.

Trường hợp cần hoàn thiện, bổ sung hồ sơ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) gửi công văn cho đơn vị theo mẫu do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) ban hành.

- Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn (theo mẫu theo mẫu do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) ban hành trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo kết quả thẩm định.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

+ Văn bản đề nghị chấp thuận do thủ trưởng đơn vị ký.

+ 03 bộ tài liệu quản lý an toàn do thủ trưởng đơn vị ký (Chương trình quản lý an toàn, báo cáo đánh giá, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp) theo quy định (bằng tiếng Việt).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (gồm 01 văn bản đề nghị chấp thuận và 03 bộ tài liệu quản lý an toàn)

(5) Thời hạn giải quyết: 25 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân đối với các công trình có quy mô theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BCT

(7) Cơ quan giải quyết TTHC: Sở Công Thương.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định chấp thuận

(9) Phí, lệ phí (nếu có): Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 200 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể</i>) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong thời hạn 25 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	08 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	148 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp	16 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	16 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	08 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý công nghiệp, thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giai quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể</i>)	Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp phân công chuyên viên	08 giờ

	+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 05 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 25 ngày làm việc)	Chuyên viên Phòng Quản lý công nghiệp	148 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý công nghiệp xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	16 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

Mẫu số 01 Công văn đề nghị chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn (ban hành kèm theo Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

V/v đề nghị chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn cho hoạt động (công trình).....

..., ngày tháng năm 201....

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Thực hiện quy định tại Điều 4 Quyết định số /2015/QĐ-TTg ngày tháng năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét, chấp thuận tài liệu quản lý an toàn, cho hoạt động (công trình)

Tài liệu đính kèm:

- Chương trình quản lý an toàn cho
- Báo cáo đánh giá rủi ro cho
- Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp cho

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG, ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 02. Quyết định chấp thuận

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....
Số: /QĐ-.....**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
....., ngày tháng năm 202...**QUYẾT ĐỊNH****Chấp thuận các tài liệu về quản lý an toàn**

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20.. của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số /..... ngày tháng ... năm 20... của;

Xét đề nghị của tại Công văn số ngày tháng năm 20... về việc đề nghị chấp thuận tài liệu về quản lý an toàn cho công trình.....;

Xét Báo cáo của Hội đồng thẩm định ... ngày tháng năm 202....:

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận tài liệu quản lý an toàn cho công trình.... của

Điều 2. phải thực hiện các đề xuất, kiến nghị trong tài liệu... để đảm bảo an toàn vận hành công trình.....

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, thủ trưởng các đơn vị....., chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT,

(Ký tên và đóng dấu)

III. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

1. Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá - 1.001338

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (gửi đến Sở Công Thương), thương nhân lưu 01 bộ.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá phải có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu).

- Bản sao văn bản giới thiệu của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

- Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (đối với trường hợp xin cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép).

- Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Thương nhân.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

(9) Phí, lệ phí: Nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

* Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: theo biểu thu phí (điểm a mục 2) tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

* Sau ngày 31/12/2026 thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016:

- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá theo mẫu 05 Phụ lục 19 kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
- Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012
- Có hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên (tại địa bàn mỗi tỉnh, thành phố phải có tối thiểu 01 thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá).
- Có văn bản giới thiệu mua bán của Nhà cung cấp thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.
- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.
- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.
- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.
- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho

doanh nghiệp, người dân.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 120 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	92 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	84 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	08 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

PHỤ LỤC 19
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ
(Thay thế Phụ lục 19 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố:.....

Sở Công Thương tỉnh, thành phố:

1. Tên thương nhân:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... cấp
 đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày
 tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Fax:.....
- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, Sở Công Thương tỉnh, thành phố:.....xem xét cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá, cụ thể:
6. Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá, như sau:
 - Được phép mua sản phẩm thuốc lá của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá và của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá có tên sau:
(1)
 - Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá tại các tỉnh, thành phố có tên sau:
(2)
7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:
(3)

..... (4) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Thông tư số

57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(*họ và tên, ký tên, đóng dấu*)

Chú thích:

- (1): Ghi rõ tên, địa chỉ các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá; các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá khác (nếu có).
- (2): Ghi rõ các tỉnh, thành phố thương nhân xin phép để tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá.
- (3): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm thuốc lá.
- (4): Tên thương nhân.

PHỤ LỤC 20
MẪU GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ
(Thay thế Phụ lục 20 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-UBND

....., ngày.....tháng năm

GIẤY PHÉP
PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ(1);

Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng năm của.....(2);

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá**

1. Cho phép.....;(2)
2. Địa chỉ trụ sở chính.....;
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
 - Tên:
 - Địa chỉ:; Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá, như sau:
 - Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá và của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá có tên sau:
.....(3)
 - Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá tại các tỉnh, thành phố có tên sau:
.....(4)
7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:
.....(5)

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

.....(2) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành

chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.... tháng ... năm...../.

Nơi nhận:

-(2);
-(4,5);
- Lưu: VT, ...(6,7).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.
- (2): Tên thương nhân được cấp Giấy phép.
- (3): Ghi rõ tên, địa chỉ các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá; các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá khác (nếu có).
- (4): Ghi rõ các tỉnh, thành phố thương nhân được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá.
- (5): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân được phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.
- (6): Tên các tổ chức có liên quan.
- (7): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

2. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá - 1.001323

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân có nhu cầu cấp bổ sung, sửa đổi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

- Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

- Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

- Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao

giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

(9) Phí, lệ phí: Nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

* Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: theo biểu thu phí (điểm a mục 2) tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

* Sau ngày 31/12/2026 thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016:

- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá theo mẫu số 09 Phụ lục 42 kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Có thay đổi các nội dung của Giấy phép.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 120 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	04 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	92 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	84 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	08 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

PHỤ LỤC 42
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ
(Thay thế Phụ lục 42 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /... .., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố:.....
Sở Công Thương tỉnh, thành phố:

1. Tên thương nhân :
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... cấp
đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày
tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
- Tên:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, Sở Công Thương tỉnh, thành
phố:.....cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số.....ngày.....
tháng.....năm.....
7. Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, Sở Công Thương tỉnh, thành
phố:..... cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (sửa đổi, bổ sung lần
thứ.....) số ngày thángnăm(nếu đã có)
.....(1)....
...*(ghi rõ tên thương nhân)*... kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, Sở
Công Thương tỉnh, thành phố:.....xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép
phân phối sản phẩm thuốc lá, với lý do cụ thể như sau *(tùy thuộc vào nhu cầu sửa đổi,
bổ sung để doanh nghiệp thực hiện theo một trong các đề nghị dưới đây)*:
8. Sửa đổi thông tin chung (tên thương nhân, trụ sở chính, giấy chứng nhận đăng
ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh,...)
Thông tin cũ:.....
Thông tin mới:.....
9. Sửa đổi, bổ sung về tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá, như sau:
- Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá và
của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá có tên
sau:.....(2)
- Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá tại các tỉnh, thành phố có tên
sau:.....(3)

10. Sửa đổi, bổ sung các địa điểm tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

a) Đề nghị sửa đổi:

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....(4)

b) Đề nghị bổ sung:.....(5)

.....(ghi rõ tên thương nhân)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1): Ghi rõ từng lần sửa đổi, bổ sung, số giấy phép, ngày cấp (nếu có).

(2): Ghi rõ tên, địa chỉ các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá và của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá

(3): Ghi rõ các tỉnh, thành phố thương nhân xin phép để tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá.

(4): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(5): Ghi rõ các nội dung khác cần sửa đổi, bổ sung.

PHỤ LỤC 43**MẪU CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ***(Thay thế Phụ lục 43 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)***ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

....., ngày.....tháng năm

**GIẤY PHÉP
PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ
(Cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ.....)****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....***Căn cứ(1);*

Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm

vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số...(2)...ngày ... tháng nămdo Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... cấp cho..... (3);

Căn cứ Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ) số...(2)...ngày ... tháng nămdo Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... cấp cho..... (3) (nếu đã có);

Xét Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng năm của.....(3);

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số...(2)...như sau:.....(4)

Điều 2. Các nội dung khác quy định tại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số(2) không thay đổi

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

.....(3) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Hiệu lực của Giấy phép

Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- (3);
-(5);
- Lưu: VT, ...(6).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.
- (2): Ghi rõ số các Giấy phép đã được cấp.
- (3): Tên doanh nghiệp.
- (4): Ghi nội dung sửa đổi, bổ sung.
- (5): Tên các tổ chức có liên quan.
- (6): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

3. Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá - 2.000598

(1) Trình tự thực hiện:

* Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực:

Trước thời điểm Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá ít nhất 30 ngày, thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

* Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy:

- Thương nhân nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (nộp đến Sở Công Thương).

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

- Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 13 - số điện thoại 0273.3993889, Sở Công Thương tại địa chỉ số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 14 - số điện thoại 02773.898958, lĩnh vực Công Thương tại địa chỉ số 10, Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại;

- Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

(5) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Thương nhân.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Công Thương

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

(9) Phí, lệ phí: Không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp lại giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá theo mẫu số 13 Phụ lục 48 kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Giấy phép bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho

doanh nghiệp, người dân.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 120 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Quản lý thương mại (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể) + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	92 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại	08 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Công Thương (tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh)	Văn thư Sở	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận TN và TKQ Sở	Không tính thời gian

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương (TT PVHCC tỉnh)	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	04 giờ
2	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến đạo Phòng Quản lý thương mại thuộc Sở Công Thương	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ <i>(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)</i> + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại phân công chuyên viên	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Quản lý thương mại	84 giờ
		Lãnh đạo Phòng Quản lý thương mại xem xét hồ sơ, chuyển lãnh đạo Sở Công Thương	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Công Thương	08 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Công Thương (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Công Thương)	Văn thư Sở	04 giờ
6	Chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Bộ phận TN và TKQ Sở Công Thương	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã hoặc nơi được giao tiếp nhận	Không tính thời gian

ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật/.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1): Ghi rõ lý do xin cấp lại

PHỤ LỤC 49**MẪU CẤP LẠI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI
SẢN PHẨM THUỐC LÁ***(Thay thế Phụ lục 49 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)***ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**GIẤY PHÉP
PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ**
(Cấp lại lần thứ)**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....***Căn cứ(1);*

Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Xét Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng năm của.....(2);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

1. Cho phép.....(2)
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng.....năm....., đăng ký thay đổi lần thứ.....ngày tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
 - Tên:
 - Địa chỉ:; Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá, như sau:
 - Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá và của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá có tên sau:(3)
 - Được phép tổ chức phân phối sản phẩm thuốc lá tại các tỉnh, thành phố có tên sau:(4)
7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:.....(5)

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

.....(2) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa

đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Thời hạn của giấy phép

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.... tháng ... năm...../.

Nơi nhận:

- (2);
-(3,4);
- Lưu: VT,(6).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(ký tên và đóng dấu)

B. TTHC CẤP XÃ

I. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

1. Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá - 2.000181

(1) Trình tự thực hiện:

- Thương nhân lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, 01 bộ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính, thương nhân lưu 01 bộ.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

- Bản sao các văn bản giới thiệu của các thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

* Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: Đối với trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực, trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

(b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Kinh tế-Hạ tầng và Đô thị.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(9) Phí, lệ phí: theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

* Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: theo biểu thu phí (điểm a mục 2) tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

* Sau ngày 31/12/2026 thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016:

- Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

- Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá theo Mẫu số 07 Phụ lục 23 kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật.
- Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012.
- Có văn bản giới thiệu của các thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.
- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.
- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
- Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.
- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.
- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.
- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp

thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC:

* Thời hạn giải quyết: **15 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

* Quy trình nội bộ và điện tử: **120 giờ**

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	08 giờ
2	Giải quyết hồ sơ + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	80 giờ
3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	12 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	12 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	08 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 07 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	80 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	12 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	12 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

PHỤ LỤC 23
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ
 (Thay thế Phụ lục 23 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 ----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /... , ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.....(1)

1. Tên thương nhân:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh...) số..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngàytháng..... năm.....;

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có)

- Tên:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax:.....;

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.....(1) xem xét cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá, cụ thể như sau:

6. Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá có tên sau:

.....(2)

7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:

.....(3)

.....(ghi rõ tên thương nhân).....xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp

trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(*họ và tên, ký tên, đóng dấu*)

Chú thích:

- (1): Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu nơi thương nhân dự kiến xin phép để kinh doanh.
- (2): Ghi rõ tên, địa chỉ của thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá.
- (3): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại của các địa điểm thương nhân dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có):

- Tên:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax:.....;

6. Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá có tên sau:

.....(4)

7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:

.....(5)

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

.....(4) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.... tháng ... năm...../.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- (4);

-(5);

- Lưu: VT, ...(6).

(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

(1): Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu nơi thương nhân được phép kinh doanh.

(2): Ghi rõ Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.

(3): Tên thương nhân được cấp Giấy phép.

(4): Ghi rõ tên, địa chỉ của các thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá.

(5): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại của các địa điểm thương nhân được phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(6): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

2. Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá - 2.000162

(1) Trình tự thực hiện:

- Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá, tổ chức, cá nhân phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến (dichvucong.gov.vn).

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

- Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

- Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Kinh tế-Hạ tầng và Đô thị.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(9) Phí, Lệ phí: không

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá theo Mẫu số 11 Phụ lục số 46 kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương .

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:: Có thay đổi các nội dung của Giấy phép.

(12) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục (4)

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC:

* Thời hạn giải quyết: **15 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

* Quy trình nội bộ và điện tử: **120 giờ**

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	08 giờ
2	Giải quyết hồ sơ + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	80 giờ
3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	12 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	12 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	08 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	80 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	12 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	12 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

PHỤ LỤC 46
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ
(Thay thế Phụ lục 46 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 ----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /... , ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.....(1)

1. Tên thương nhân :
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh...) số..... do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm....., đăng ký thay đổi lần thứ ngàytháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh (nếu có):
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Đã được Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.....(1) cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày..... tháng.....năm.....
7. Đã được Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.....(1) cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (sửa đổi, bổ sung lần thứ.....) số ngày thángnăm(nếu đã có)

.....(2)....

...(ghi rõ tên thương nhân)...(3) kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.....(1) xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá, với lý do cụ thể như sau (tùy thuộc vào nhu cầu sửa đổi, bổ sung để doanh nghiệp thực hiện theo một trong các đề nghị dưới đây):

8. Sửa đổi thông tin chung (tên thương nhân, trụ sở chính, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh...), chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh,...)

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....

9. Sửa đổi, bổ sung về tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá, như sau:

- Được phép mua sản phẩm thuốc lá của thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá có tên sau:

.....(4)

- Để tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:

.....(5)

10. Sửa đổi, bổ sung các địa điểm tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

a) Đề nghị sửa đổi:

Thông tin cũ:.....

Thông tin mới:.....(5)

b) Đề nghị bổ sung:.....(6)

.....(*ghi rõ tên thương nhân*)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

((1): Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu

(2): Ghi rõ từng lần sửa đổi, bổ sung, số giấy phép, ngày cấp (nếu có).

(3): Tên Thương nhân.

(4): Ghi rõ tên, địa chỉ thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá.

(5): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân dự kiến xin phép để bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(6) Ghi rõ các nội dung khác cần sửa đổi, bổ sung.

PHỤ LỤC 47
MẪU CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ
(Thay thế Phụ lục 47 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)

UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (1) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

GIẤY PHÉP
BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ
 (Cấp sửa đổi, bổ sung lần thứ.....)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU..... (1)

Căn cứ(2);

Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số...(3)...ngày ... tháng nămdo (7)..... cấp cho(4);

Căn cứ Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (cấp sửa đổi, bổ sung lần) số...(3)...ngày ... tháng nămdo ..(6)... cấp cho(4) (nếu đã có);

Xét Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng năm của.....(4);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số...(3)...như sau
(5)

Điều 2. Các nội dung khác quy định tại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số(3) không thay đổi

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

.....(4) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- (3);
-(6);
- Lưu: VT,(7).

(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1) Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu
- (2): Ghi rõ Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu
- (3): Số giấy phép đã được cấp.
- (4): Tên thương nhân.
- (5): Nội dung sửa đổi, bổ sung
- (6): Tên các tổ chức có liên quan.
- (7) Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.

3. Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá - 2.000150

(1) Trình tự thực hiện:

* Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực:

Đối với trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực, trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

* Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy:

- Thương nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(a) Thành phần hồ sơ:

* Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy:

- Văn bản đề nghị cấp lại.

- Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (nếu có).

* Đối với trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp hết

thời hạn hiệu lực: Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

(Cơ quan giải quyết TTHC khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để thay thế thành phần hồ sơ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.)

Trường hợp Cơ quan giải quyết TTHC không khai thác được hoặc khai thác không đầy đủ dữ liệu doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu doanh nghiệp bổ sung Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.)

- Bản sao các văn bản giới thiệu của các thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

(b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(7) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Kinh tế-Hạ tầng và Đô thị.

(8) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

(9) Phí, Lệ phí:

* Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: không thu phí

* Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực áp dụng như quy định cấp mới:

- Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026: theo biểu thu phí (điểm a mục 2) tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

+ Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

- Sau ngày 31/12/2026 thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016:

+ Phí thẩm định đối với tổ chức, doanh nghiệp: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;

+ Phí thẩm định đối với hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.

(11) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá theo Mẫu số 15 Phụ lục 52 kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025.

(12) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

(13) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

- Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 555/QĐ-BCT ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa: tại mục 4

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hóa: tại mục (8)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC:

* Thời hạn giải quyết: **15 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

* Quy trình nội bộ và điện tử: **120 giờ**

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	08 giờ
2	Giải quyết hồ sơ + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	80 giờ
3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	12 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	12 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	08 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ + Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, dự thảo văn bản trả lời, yêu cầu sửa đổi, bổ sung (trong thời hạn 03 ngày làm việc) + Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: xem xét, có văn bản trả lời (trong 15 ngày làm việc)	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	80 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	12 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	12 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

PHỤ LỤC 52
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP BÁN LẺ
SẢN PHẨM THUỐC LÁ

(Thay thế Phụ lục 52 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /...

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ

(trong trường hợp bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.....(1)

1. Tên thương nhân:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh...) số do..... cấp đăng ký lần đầu ngày..... tháng.....năm....., đăng ký thay đổi lần thứ.....ngày tháng..... năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện:
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Fax:.....;
6. Đã được Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.....(1) cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày..... tháng.....năm.....cho.....
7. Đã được Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.....(1) cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày... tháng.....năm.....cho.....(nếu có).
- 8....(ghi rõ tên thương nhân).....kính đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.....(1) xem xét cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá, với lý do(2).....

.....(ghi rõ tên thương nhân)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày

28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan. Doanh nghiệp xin cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(họ và tên, ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu
- (2): Ghi rõ lý do xin cấp lại.

PHỤ LỤC 53
MẪU CẤP LẠI GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ
(Thay thế Phụ lục 53 Thông tư số 57/2018/TT-BCT)

UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... (1) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-UBND , ngày..... tháng..... năm 20.....

GIẤY PHÉP
BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ
(Cấp lại lần thứ.....)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU..... (1)

Căn cứ(2);

Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá; Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT; Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Xét Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá số.....ngày ... tháng năm của.....(3);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

1. Cho phép.....(3)
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:..... Fax:.....;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số.....do.....cấp đăng ký lần đầu ngày.....tháng.....năm.....đăng ký thay đổi lần thứ.....ngày..... tháng.....năm.....;
5. Chi nhánh, văn phòng đại diện:

- + Tên:;
- + Địa chỉ:;
- + Điện thoại:..... Fax:.....;

6. Được phép mua sản phẩm thuốc lá của các thương nhân phân phối, bán buôn sản phẩm thuốc lá có tên sau:

.....(4)

7. Được phép tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các địa điểm:

.....(5)

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

.....(3) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP và Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá, Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT, Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương; Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật liên quan.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép (7)

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày.... tháng ... năm...../.

Nơi nhận:

- (4);
-(5);
- Lưu: VT,(6).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

- (1): Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu nơi thương nhân được phép kinh doanh.
- (2): Ghi rõ Tên văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu
- (3): Tên thương nhân được cấp Giấy phép.
- (4): Ghi rõ tên, địa chỉ của các thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá.
- (5): Ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại các địa điểm thương nhân được phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.
- (6): Tên cơ quan tiếp nhận, thẩm định trình cấp Giấy phép.
- (7): Thời hạn của Giấy phép là thời hạn đã được ghi trong Giấy phép đã được cấp lần đầu.